

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

KHỐI MẪU GIÁO LỚN (5 – 6 TUỔI)

Căn cứ vào chương trình giáo dục của nhà trường;
Căn cứ vào Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026;

Căn cứ vào tình hình thực tế, khối mẫu giáo lớn (5-6 tuổi) xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026 như sau:

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
TT	Mục tiêu		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất			
1. Phát triển vận động			
1	- Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc, bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp: hô hấp, tay, lưng, bụng, lườn, chân. - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1->9

2	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	- Đi trên dây (dây đặt trên sàn). - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.	1 5 2 3
3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi, thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi, chạy thay đổi hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối	4 7 8
4	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 – 5 lần liên tiếp.	- Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m). - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Chuyển bóng qua đầu, qua chân. - Trèo lên xuống 7 giống thang.	9 1, 4 5, 6 2 3 7 8 4
5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. + Bò vòng qua 5 – 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100 - 120m. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m - 5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	6 9 1, 9 3, 7 5, 6 6
		+ Bật liên tục vào vòng. + Bật tách chân – khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15-20 cm. + Bật xa 40 - 50 cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 - 45 cm. + Bật xa 40 – 50cm, ném xa bằng 1 tay + Bật xa, ném trúng đích thẳng	1 3 7 4 6 8 9

		đứng (xa 2m x 1,5m) + Nhảy lò cò 5m.	5
6	- Thực hiện các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ. - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.	3,4
7	- Phối hợp các cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong 1 số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).	- Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	1, 2
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Thực phẩm giàu VTM...	- Nhận biết phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	3
10	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh, uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	4, 9
11	- Thực hiện được một số việc		1, 8

	đơn giản: + Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Trẻ biết thay quần áo, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong gội, giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
12	- Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Sử dụng đồ dùng trong ăn uống.	3
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	1
14	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tắt mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định. + Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhổ bậy ra lớp.	- Luyện tập một số thói quen tốt và giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	2, 6, 9
15	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi	3

16	- Trẻ biết những nơi như: Hồ/ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc...	7, 8
17	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: Ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	+ Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: Ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	5
18	Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn, người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh 1 số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	- Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Biết được địa chỉ, nơi ở và gọi người giúp đỡ khi bị lạc, biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	1, 3
19	- Thực hiện một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, đi sang	- Một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi	7

	đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	
II. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
1. Khám phá khoa học			
20	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”.	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới). - Hay hỏi về những thay đổi mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “tại sao”. - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, thích robot, thích búp bê...).	7, 8
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác trên cơ thể. - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây khi có BDKH và thiên tai.	2, 6
22	- Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. VD: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây... được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1 số loại cây, hoa, quả, con vật. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật cây hoa quả. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con con vật và cây theo mùa.	6
23	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và	6, 8

		sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, sỏi, cát.	
24	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. + Các biểu hiện nổi bật của 1 số thiên tai hay xảy ra tại địa phương (Lũ lụt, động đất, giông sét, mưa đá...) + Hậu quả của thiên tai. Cách bảo vệ môi trường. + cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. (Trú nơi an toàn, không ra ngoài đường khi mưa to, sấm chớp, mưa đá...)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại, cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	1, 3, 4, 5, 6, 7
25	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. VD: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Mối liên hệ giữa hoạt động của các PTGT với môi trường.	8
26	- Trẻ giải quyết được các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Mối liên hệ của nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường dẫn đến biến đổi khí hậu và gia tăng thiên tai.	7, 8
27	- Trẻ nhận xét thảo luận về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		5, 6, 8
28	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi: âm nhạc, tạo hình...	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	8
2. Làm quen với toán			
29	- Trẻ quan tâm đến các con số như: Thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu, đây là mấy?”...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1, 3, 4
30	- Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1, 3, 4, 5, 7, 9

31	- So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		1, 3, 4, 5, 7, 9
32	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1, 3, 4, 5, 7, 9
33	- Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.		
34	- Trẻ nhận biết các số từ 5 – 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1, 3, 4, 5, 7, 9
35	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (biển số xe, lịch...)	7
36	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	2
37	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		
38	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.		
39	- Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6, 8
40	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa 2 khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	4
41	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2

42	- Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	8
		- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra 1 số hình học bằng các cách khác nhau.	1
43	Trẻ nói được ngày trên lịch lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.	Nhận biết lịch đồng hồ dùng để làm gì. Nhận biết được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (VD: Bây giờ là 2 giờ/3 giờ...)	9
3. Khám phá xã hội			
44	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, bạn trai và bạn gái được bảo vệ, chăm sóc, đối xử công bằng, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2
45	- Nói họ, tên, tuổi, giới tính và công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, qui mô gia đình (GD nhỏ, GD lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3
46	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi trò chuyện.	- Hoạt động của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường và hạn chế biến đổi khí hậu.	
47	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non: Công việc của các cô, các bác trong trường.	1
48	- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
49	- Trẻ nói được họ, tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện.	- Đặc điểm sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
50	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4

	những ngôi nhà mới..."		
51	- Kể tên 1 số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội như: Hội đền Hoàng Công Chất, lễ hội hoa ban, tết trung thu...	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1, 3, 6, 9
52	- Kể tên và nêu 1 vài đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương Điện Biên: Đồi A1, tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, hầm đờ cát, suối khoáng nóng Uva...		9
III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
53	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”. - Hiểu và thực hiện được các yêu cầu bằng Tiếng Việt.	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	1
54	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, đồ vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...).	- Hiểu các từ khái quát, trái nghĩa.	1-> 9
55	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với lứa tuổi. - Nghe các bài hát ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố.	2
56	- Trẻ kể rõ ràng có trình tự về sự việc hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự. - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	8, 9
57	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng Tiếng Việt trong giao	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4, 6

	tiếp hằng ngày.		
58	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	3
59	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	8, 9
60	- Trẻ biết đọc biểu cảm đồng dao, ca dao.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè.	1 -> 9
61	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật theo tranh.	5, 6
62	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Trẻ đóng kịch.	
63	- Sử dụng các từ: “cảm ơn”; “xin lỗi”; “xin phép”; “thưa”; “ạ”; “vâng”... phù hợp với tình huống.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2
64	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		4
		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “tại sao?”; “có gì giống nhau?”; “có gì khác nhau?”; “do đâu mà có?” - Đặt các câu hỏi: “tại sao?”; “như thế nào?”; “làm bằng gì?”.	3
65	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - “Đọc” truyện qua tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	4, 7
66	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		5, 6, 7
67	- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc tiếng việt: + Hướng đọc viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc, ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	2, 3, 4
68	- Trẻ nhận ra ký hiệu thông	- Làm quen với 1 số ký hiệu thông	1, 7

	thường, nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	
69	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	1-> 9
70	- Trẻ biết tô đồ các nét chữ, sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô đồ các nét chữ, sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	1-> 9
IV. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
71	- Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện, tên bố mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Họ, tên, tuổi, tên lớp/ trường mà trẻ học... - Họ tên của bố, mẹ, anh, chị, em trong gia đình - Địa chỉ gia đình, số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố mẹ.	2, 3
72	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2
73	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2
74	- Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí trách nhiệm của bản thân trong gia đình. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	3
75	- Trẻ biết vâng lời cô giáo giúp đỡ bố mẹ những công việc vừa sức.	- Biết vâng lời cô giáo giúp đỡ bố mẹ những công việc vừa sức.	1, 3
76	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1
77	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện công việc được giao: Trực nhật, xếp dọn đồ chơi.	5
78	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc. Kiểm chế được cảm xúc của bản thân.	2

	người khác.	- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	
79	- Trẻ biết bộc lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2
80	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	3
81	- Trẻ biết kiểm soát được cảm xúc của bản thân.	- Biết kiểm soát cảm xúc của bản thân khi nói chuyện với bạn	7
82	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc..)	- Kính yêu Bác Hồ. - Kể chuyện, đọc thơ, hát... về Bác.	9
83	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
84	- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương Điện Biên.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
85	- Trẻ biết thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ: Trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường).	1, 3, 7
86	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	1
87	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn khác nói, không ngắt lời người khác.		4
88	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	2
89	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến trao đổi thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn	7, 9
90	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường		4

	nhìn).		
91	- Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.	5, 6
92	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định.	- Giữ vệ sinh môi trường. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”	2
93	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa...)		2
94	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt (tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn).	- Tiết kiệm điện nước.	8
V. Phát triển thẩm mỹ			
95	- Tán thưởng tự khám phá bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	2, 3
96	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (Hát theo nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa) phù hợp theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		1-> 9
97	- Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		4-> 9
98	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái tình cảm của bài hát (Nhạc thiếu nhi, các bài hát		1->9

	đặc sắc của địa phương, vùng miền) qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	hát, bản nhạc. - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca, cổ điển).	
99	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
100	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	7, 8
101	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng: Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc, kích thước, hình dạng, đường nét và bố cục.	1, 2, 3, 4, 5, 7 -> 9
102	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán ... để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		2, 5, 6, 7, 9
103	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm bố cục cân đối.		2, 5
104	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		1-> 9
105	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng- đường nét và bố cục.	3
106	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu của 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc 1 câu hoặc 1 đoạn quen thuộc.	4, 5
107	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (Nhanch, chậm, phối hợp). - Tìm kiếm và lựa chọn các dụng cụ phù hợp để tạo ra sp theo ý thích.	7, 8, 9

108	- Trẻ nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	3
109	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	4, 5

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày đến ngày)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
Tháng 9 Từ 8/9 đến 3/10/2025	1	Trường MN- Tết trung thu	- Trường mầm non thân yêu của bé	1		8- 12/9
			- Lớp học vui vẻ	1		15-19/9
			- Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		22-26/9
			- Bé vui tết trung thu	1	Tết trung thu	29-3/10
Tháng 10 Từ 6/10 đến 31/10	2	Bản thân	- Tôi là ai?	1		6-10/10
			- Cơ thể tôi	1		13-17/10
			- Bé cần gì để lớn và khoẻ mạnh?	1		20-24/10
			- Dinh dưỡng cho bé	1		27-31/10
Tháng 11 Từ 3/11 đến 28/11	3	Gia đình – Ngày 20/11	- Gia đình thân yêu của bé	1		3-7/11
			- Gia đình sống chung một mái nhà	1		10-14/11
			- Ngày hội của cô giáo 20/11	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	17-21/11
			- Đồ dùng trong gia đình bé	1		24-28/11
		Ngành	- Nghề nông dân	1		1-5/12
			- Nghề truyền thống ở	1		8-12/12

Tháng 12 Từ 1/12 đến 26/12	4	nghề - 22/12	địa phương			
			- Ngày QĐNDVN	1		15-19/12
			- Một số nghề phổ biến trong xã hội	1		22-26/12
Tháng 01 Từ 29/12 đến 23/1/2026	5	Động vật	- Những con vật nuôi trong gia đình	1		29-2/1
			- Những con vật sống trong rừng	1		5-9/1
			- Những con vật sống dưới nước	1		12-16/1
			- Con côn trùng và chim	1		19-23/1
Tháng 02 Từ 26/1 đến 27/2/2026	6	Thực vật – Tết Nguyên Đán	- Một số loại hoa	1		26-30/1
			- Một số loại quả.	1		2-6/2
			- Tết và mùa xuân	1		9-13/2
			Nghỉ tết Nguyên Đán dự kiến từ ngày 14/2 đến hết ngày 20/2/2026			
			- Một số loại rau	1		23- 27/2
Tháng 03 Từ 2/3 đến 27/3/2026	7	Phương tiện giao thông – Ngày 8.3	- Ngày hội 8/3	1		2-6/3
			- 1 số PTGT phổ biến	1		9-13/3
			- Phương tiện giao thông có ở khắp nơi	1		16-20/3
			- 1 số qui định giao thông phổ biến	1		23-27/3
Tháng 04 Từ 30/3 đến 17/4/2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên	- Sự kỳ diệu của nước	1		30-3/4
			- Các hiện tượng thiên nhiên	1		6-10/4
			- Các mùa trong năm	1		13-17/4
Tháng 05 Từ 20/4 đến 15/5/2026	9	Quê hương- đất nước BH	- Quê hương của bé			20-24/4
			Ôn, nghỉ lễ 10/3, 30/4, 1/5			27-29/4
			- Bác Hồ kính yêu			4-8/5
			- Trường tiểu học			11-15/5
			- Bé vào lớp 1- Tết			18- 22/4

			thiếu nhi			
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

TỔ TRƯỞNG

Trần Thị Lý

Nguyễn Thị Mỹ Yên

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Duyệt)

Phạm Thị Duyên